

PHỤ LỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2024/NQQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

4.1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Thanh Minh				
1	Trung tâm xã Thanh Minh				
1.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	1.044	696	464	348
1.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	812	580	348	232
2	Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi	696	464	348	232
3	Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pồm, Tân Quang, Huổi Lơi	464	348	232	116
4	Đường Võ Nguyên Giáp				
4.1	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thưởng Hồng (Thửa 19 TĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TĐ 50	5.800	2.900	1.740	1.160
4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh	3.320	1.650	990	660
5	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	3.248	1.624	928	696
6	Đường Lìa 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh	3.248	1.624	928	696
7	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	3.712	2.552	1.856	1.160
8	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng				
8.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ) đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	1.180	826	590	351
8.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	1.015	716	478	330
8.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận xã Thanh Minh	870	580	464	232

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Các đường còn lại thuộc các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Loọng Hỏm	696	464	348	232
10	Các đường còn lại thuộc bản Nà Nghè	464	348	232	116
11	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường bệnh viện đi Tà Lèng đến hết địa phận Thành Phố	1.392	696	464	232
12	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	3.248	1.624	928	696
II	Xã Pá Khoang				
1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghè: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	217	166	128	
2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghè Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	166	128	108	
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượm; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	217	166	128	
4	Đường Nà Nhận - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	357	230	179	
5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận	179	140	108	
6	Đoạn từ ngã ba Co Cượm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	179	140	108	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	128	108	102	
8	Các vị trí còn lại trong xã	108			
III	Xã Mường Phăng				
1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhận, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	702	357	281	
2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhận: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhận	447	293	204	
3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	230	179	128	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang	230	179	128	
5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	191	153	115	
6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	128	108	102	
7	Các vị trí còn lại trong xã	102			
IV	Xã Nà Tấu				
1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	574	357	230	
2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2.552	1.276	702	
3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	5.104	2.807	1.276	
4	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B	1.610	805	447	
5	Đường QL 279B: Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31	1.770	885	492	
6	Đường QL 279B: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.786	510	255	
7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	153	115	102	
8	Các vị trí còn lại trong xã	102			
V	Xã Nà Nhạn				
1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	1.021	638	383	
2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	638	383	230	
3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	447	293	204	
4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pá Khoang	293	179	128	
5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	153	128	115	
6	Các vị trí còn lại trong xã	102			

4.2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PÚ TỬU			
1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.595		
2	Đường nội bộ 29,5m	1.595		
3	Đường nội bộ 22,5m	1.408		
4	Đường nội bộ 13,5m	1.265		
5	Đường nội bộ 11,5m	1.045		
6	Đường nội bộ 10,5m	990		
7	Đường nội bộ 7,5m	880		
8	Đường nội bộ 5,5m	840		
1	Xã Thanh Xương			
1.1	QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam đến hết đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện); về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện.	10.500	5.550	3.885
1.2	QL 279: Đoạn tiếp giáp từ đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện), về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến hết cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a.	8.800	5.280	3.520
1.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An.	3.300	880	495
1.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3.850	2.035	1.045
1.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	3.340	1.670	1.002

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.6	Đường đi Pú Từ: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.760	880	528
1.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ nương	880	605	352
1.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	770	462	308
1.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luống, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	715	385	308
1.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới thành phố Điện Biên Phủ	1.100	704	495
1.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	590	413	295
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	512	343	256
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	256	180
1.12	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
1.12a	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Từ (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Từ, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	2.680	1.343	806
1.13	Khu dân cư mới Bom La			
	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	7.180		
	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	6.223		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	5.777		
	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	5.197		
	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	4.090		
	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3.760		
	Đường nội bộ 13m (Lô LK2+LK3+LK15+LK16+LK17+LK18+LK19+LK21)	3.580		
	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	3.480		
	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4+LK5+LK6+LK7+LK14+LK15)	3.344		
2	Xã Thanh An			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng	2.000	1.166	611
2.2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hết (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chắt)	5.500	2.750	1.540
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	680	396	283
2.4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	1.050	722	500
2.5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cỏ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	770	462	308
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên	230	161	115
2.7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hết	800	503	385
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông	1.330	755	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	800	536	400
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	734	499	396
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	600	390	300
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
3	Xã Noong Hẹt			
3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cống qua Quốc lộ 279	7.400	3.685	1.650
3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cống qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ	9.020	4.400	2.200
3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ	10.500	5.500	3.850
3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	9.570	4.675	2.200
3.5	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	9.570	4.675	2.200
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ	6.060		
3.7	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	6.600	3.300	1.650
3.8	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	4.960	2.475	1.485
3.9	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	2.420	1.320	660

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	3.080	1.705	880
3.11	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	690	469	380
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	680	435	340
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	619	415	328
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	580	406	290
3.13	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
4	Xã Pom Lót			
4.1	QL 279: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp cống bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng)	4.960	2.530	1.485
4.2	QL 279: Đoạn từ cống bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	4.440	2.775	1.332
4.3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nậm.	3.520	2.035	990
4.4	QL 279: Đoạn từ cầu Pá Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	2.450	1.332	666
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U	1.100	605	385

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.6	Đường đi ĐBĐ: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5	4.180	2.420	1.100
4.7	Đường đi ĐBĐ: Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót	2.940	1.665	833
4.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	730	445	350
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	673	458	363
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	501	326	251
4.9	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
5	Xã Sam Mứn			
5.1	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa	1.980	1.100	605
5.2	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng)	2.290	1.145	664
5.3	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường).	1.700	969	510
5.4	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	770	440	286
5.5	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	440	308	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.6	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hết	1.150	817	587
5.6a	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông)	500	335	250
5.7	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	500	340	255
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	500	340	270
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	400	260	200
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	300	210	162
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
6	Xã Noong Luống			
6.1	Đường đi pa thơm: Từ đất nhà bà Chấn (thửa 123, tờ bản đồ 24-E) đến hết ao ông Muôn (thửa đất số 243, tờ bản đồ 24-E)	970	563	407
6.1a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	1.000	580	420
6.2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đôi	1.000	540	430

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống	900	540	324
6.3a	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống	800	480	288
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên).	570	399	285
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	450	316	226
6.6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sóng (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân).	450	316	226
6.7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	450	316	226
6.8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	560	336	263
6.9	Đường Co Luống - U Va	720	461	324
6.9a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	700	420	252
6.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	450	306	248
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	345	224	173
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	300	210	162

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.11	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
7	Xã Thanh Nưa			
7.1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao	3.900	2.054	1.055
7.2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền	2.800	1.624	672
7.3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	1.320	748	396
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập	670	392	280
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	304	200	155
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông.	670	392	280
7.6a	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang)	1.100	660	440
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	800	560	400
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	739	451	370
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	600	384	270
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
8	Xã Hua Thanh			
8.1	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tâu.	770	440	286

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.2	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng	390	266	178
8.3	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng đến giáp xã Mường Pồn	390	266	178
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	154	121
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	204	143	110
	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	187	143	110
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
9	Xã Thanh Luông			
9.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông	3.510	2.036	913
9.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11	2.970	1.650	880
9.3	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông.	2.150	1.247	688
9.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	310	205	167
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	1.280	909	653
9.6	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	1.550	899	651
9.7	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông	2.300	1.242	667
9.7a	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông	1.680	907	487

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	990	715	495
9.8a	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoong Pinh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa	3.080	1.786	801
9.8b	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng	1.000	710	580
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	550	352	275
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	482	328	260
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	260	200
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
10	Xã Thanh Hưng			
10.1	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4	3.800	2.204	912
10.2	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờn đối diện là nhà ông Tuyết Minh	3.800	2.286	1.270
10.2a	Đường Lưu Viết Thoảng: Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài)	4.620	2.772	1.540

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.3	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung	2.550	1.554	888
10.4	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Léch Cang	1.440	777	422
10.5	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã)	1.760	880	528
10.6	Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân)	2.750	1.595	660
10.7	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông	1.430	770	418
10.7a	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m	2.155	1.164	625
10.8	Đoạn từ Ngã ba Noong Pét (thửa đất ông Vương Đình Kiều) đến chân đập Hồ Hồng Khếch (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã)	660	385	275
10.8a	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	560	281	168
10.8b	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cân đến Cầu suối Hoong Pinh	3.080	1.786	801
10.8c	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	1.250	725	525
10.8d	Đoạn từ ngã ba Léch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	500	270	145

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.8đ	Đường đi Hồ Huỗi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Léch Cang đến chân đập hồ Huỗi Trạng Tai	500	270	145
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	600	414	276
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	550	336	275
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	500	320	225
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
11	Xã Thanh Chấn			
11.1	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Vân Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc.	3.400	1.870	918
11.2	QL 12 kéo dài: Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Bắg.	2.805	1.595	770
11.3	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bắg đến giáp xã Thanh Yên.	1.870	935	550
11.4	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh)	1.310	786	524
11.5	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã qua kênh thủy nông đến hết đất nhà ông Thắng	1.310	786	524
11.6	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du)	800	328	224

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.7	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Léch	800	328	224
11.8	Đường đi Na Khua: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khua đến Kênh thủy nông	740	311	222
11.8a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính)	1.000	600	400
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	600	378	282
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	571	411	297
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	260	200
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
12	Xã Thanh Yên			
12.1	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.980	1.100	605
12.2	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	605	385	275

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.3	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường).	3.150	1.827	945
12.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiêng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1.	2.470	1.309	741
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	1.520	1.049	608
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	395	265	198
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	343	233	189
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	310	202	155
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
III	CÁC XÃ VÙNG NGOÀI			
1	Xã Núa Ngam			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	420	276	207
1.2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2	1.100	560	440
1.3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông	630	441	284
1.4	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông	330	264	198
1.5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1	264	176	132
1.6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông	166	122	100
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	133	111	100
1.8	Các vị trí còn lại trong xã	99	94	88
2	Xã Hẹ Muông			
2.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp	138	115	92
2.2	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình	166	133	100
2.3	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông	138	115	92
2.4	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã	110	99	88
2.5	Các vị trí còn lại trong xã	88		
3	Xã Na Tông			
3.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	166	133	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II	330	198	154
3.3	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó	166	133	100
3.4	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà	277	178	133
3.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	133	111	100
3.6	Các vị trí còn lại trong xã	88		
4	Xã Mường Nhà			
4.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Na Ó	440	275	198
4.2	QL279C: Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	660	385	253
4.2a	QL279C: Đoạn từ đường rẽ lên bản Na Ó đến tiếp giáp nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	370	215	141
4.3	QL279C: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	1.274	699	445
4.4	QL279C: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm	385	253	176
4.5	QL279C: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	244	144	100
4.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	99	94	88
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	88		
5	Xã Mường Pôn			
5.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	279	179	134
5.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	440	275	198

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.3	QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	190	146	112
5.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	110	94	88
5.5	Các vị trí còn lại trong xã	88		
6	Xã Phu Luông			
6.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	244	144	100
6.2	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xẻ 1 (nhà ông Điện)	385	264	176
6.3	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xẻ 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	420	289	200
6.4	QL 279C: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	550	308	187
6.5	QL 279C: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	244	144	100
6.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	99	94	88
6.7	Các vị trí còn lại trong xã	88		
7	Xã Mường Lói			
7.1	QL 279C: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	187	143	110
7.2	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	330	198	154
7.3	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na	155	122	94
7.4	QL 279C: Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	138	115	92
7.5	Đường đi Xếp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	134	112	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	134	112	90
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	99	94	88
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	88		
8	Xã Na U'			
8.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	180	150	120
8.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na U)	110	99	88
8.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na U) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bura đến đình Yên ngựa cây me	133	111	89
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	110	99	88
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	88		
9	Xã Pa Thơm			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luổng đến cầu bê tông suối Tát Mạ	129	105	94
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	143	99	88
9.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm	129	105	94
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	133	100	89
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	110	94	88
9.6	Các vị trí còn lại trong xã	88		
IV	Khu đất 03 cơ quan (Trạm Bảo vệ thực vật huyện, Trạm thú y huyện, Cục Thuế tỉnh)			
1	Thửa đất số 01 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (QL279 và đường nhựa 13,5m)	26.952		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Thửa đất số 2,6,7,9,11,13,14,16,17,19,21 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường QL279	25.403		
3	Thửa đất số 05 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (Đường nhựa 13,5m và đường nhựa 11,5m)	10.825		
4	Thửa đất số 3,4 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	13.323		
5	Thửa đất số 8,10,12,15,18,20 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	6.758		
6	Thửa đất số 1,6,7 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 13,5m và đường nhựa 11,5m)	10.331		
7	Thửa đất số 2,3,4,5,8,9 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	8.324		
8	Thửa đất số 2,3,4,5,8,9 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	5.842		
9	Thửa đất số 23,24,26,27,38 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.993		
10	Thửa đất số 10,21 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	4.840		
11	Thửa đất số 22,28 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.082		
12	Thửa đất số 36,40,41 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	4.840		
13	Thửa đất số 39 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.082		
V	Khu đất đấu giá thôn 24 xã Noong Hẹt			
1	Các thửa đất số 5, 8, 29, 33, 6, 7, 10, 11, 34, 9, 36, 38, 39, 46, 30 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	3661		
2	Các thửa đất số 58, 47, 48, 55, 56, 57, 52, 53, 54 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	3761		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các thửa đất số 4, 32, 35 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm đường nhựa 11,5m và đường nhựa 11,5m)	3815		
4	Các thửa đất số 45, 50, 51 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: đường nhựa 9,5m và đường nhựa 11,5m)	3932		
5	Các thửa đất số 2, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 40, 41, 42, 43, 49 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	3.550		
6	Các thửa đất số 1, 12, 13, 14, 44 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm đường nhựa 11,5m và đường nhựa 11,5m)	3.728		
VI	Khu đất 05-06 xã Thanh Luông			
1	Các thửa đất số 1 lô LK-05, thửa đất số 2, 3 lô LK-04, thửa đất số 2, 3 lô LK-03, thửa đất số 2, 3 lô LK-02, thửa đất số 2, 3 lô LK-01 tiếp giáp mặt đường bê tông 11,5 m.	1.180		
2	Các thửa đất số 3, 4, 5 lô LK-05, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK04, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-03, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-02, thửa đất số 2, 35, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-01, thửa đất 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 lô LK-06 tiếp giáp mặt đường bê tông 10,0 m	1.120		
3	Các thửa đất số 2 lô LK-05, thửa đất số 1, 4 lô LK-04, thửa đất số 1, 4 lô LK-03, thửa đất số 1, 4 lô LK-02, thửa đất số 1, 4 lô LK-01 tiếp giáp 2 mặt đường là đường bê tông 11,5 m và đường bê tông 10,0 m	1.239		
4	Các thửa đất số 6 lô LK-05, thửa đất số 8, 9 lô LK-04, thửa đất số 8, 9 lô LK-03, thửa đất số 8, 9 lô LK-02, thửa đất số 8, 9 lô LK-01, thửa đất 16 lô LK-06 tiếp giáp 2 mặt đường là đường bê tông 10,0 m và đường bê tông 10,0 m	1.176		
VI	Khu đất giao đất tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ Huỗi Trạng Tai xã Thanh Hưng huyện Điện Biên			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Các thửa đất từ số 02 đến số 08, từ số 10 đến số 16, từ số 18 đến số 24 tiếp giáp 01 mặt đường bê tông 3,5m	530		
2	Các thửa đất số 01, 09, 17 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: Đường bê tông 3,5m và đường nhựa từ 3 đến dưới 7m)	640		
VII	Khu đất giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất dự án Xây dựng Thảo trường khu vực hướng Tây Quân Khu 2			
1	Các thửa đất (gồm các thửa số: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20) tiếp giáp 01 mặt đường bê tông 4,3m	900		
2	Các thửa đất (gồm các thửa số: 3, 14, 15) tiếp giáp 02 mặt đường là đường bê tông 4,3m và đường bê tông 3m	945		
3	Các thửa đất (gồm các thửa số: 8, 21) tiếp giáp 02 mặt đường là đường bê tông 4,3m và đường bê tông 4,3m	945		

4.3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ PHÌ NHÙ			
1	Trung tâm UBND xã Phì Nhù hướng đi xã Xa Dung 1km, hướng đi xã Chiềng Sơ 1,5km, hướng đi ngã tư Phì Nhù 100m (lấy trọn thửa đất)	418	275	176
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48)	583	330	165
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhù (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng)	935	495	220
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch	242	143	110
5	Khu vực ngã tư Phì Nhù: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m	528	242	143
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL12	319	209	110
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân)	385	242	121
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
II	XÃ MƯỜNG LUÂN			
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp - Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um)	583	385	253

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ)	715	330	165
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga)	363	242	110
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục	330	220	110
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới	220	99	77
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ	220	99	77
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phì Nhừ 1km, hướng đi Mường Luân 3km	187	88	66
III	XÃ KEO LÔM			
1	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuần; đường vào bản Trung Sua 500m)	550	308	220
2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124)	605	418	275
3	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	319	209	110
4	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1 km	352	242	110
5	Khu tái định cư bãi Huổi Po			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đường bê tông có khổ rộng 3 m	160		
6	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
IV	XÃ PU NHI			
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi thành phố Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa)	484	253	143
2	Các bản dọc trục đường huyện lộ	275	160	88
3	Khu vực dân tái định cư			
	- Các lô từ N1 đến N26	297		
	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	341		
	- Các lô từ N53 đến N70	264		
	- Các lô từ N34 đến N52	231		
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sur Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã)	187	99	77
V	XÃ LUÂN GIỚI			
1	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm)	330	198	99
2	Đoạn Từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến giáp xã Mường Luân	187	99	77
3	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt)	132	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
VI	XÃ CHIỀNG SƠ			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang	308	187	88
2	Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co My)	165	99	77
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
4	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phì Nhừ 600m	165	110	88
5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phì Nhừ	110	88	77
VII	XÃ NA SON			
1	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99)	473	264	154
2	Các bản dọc trục đường liên xã	176	99	77
3	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quàng Thị Pâng)	220	143	88
4	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngàm Huổi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98	198	121	77
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
VIII	XÃ XA DUNG			
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phì Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	385	297	165
2	Khu tái định cư tại bản Mường tỉnh A.			
	Đường bê tông có khổ rộng 4 m	160		
3	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
IX	XÃ PHÌNH GIÀNG			
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) (lấy trọn thửa)	330	165	88
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) đến cầu Huổi Có	242	110	83
3	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
X	XÃ HÁNG LÌA			
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tà Mùng	330	176	99
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã mới sang xã Tà Đình 1 km	275	132	77
3	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
XI	XÃ TÀ DÌNH			
1	Khu Quy hoạch trung tâm xã			
	Đường nhựa 9,5m	420		
	Đường nhựa 6,5m	390		
	Đường nhựa 4 m	360		
2	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tà Đình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tà Đình)	275	154	88
3	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tà Đình đến khu tái định cư di dời các hộ dân bản Tà Đình B, C ra khỏi khu sạt lở	176	99	83
4	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
XII	XÃ PÚ HỒNG			
1	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m)	308	165	88
2	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
3	Từ đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel)	154	99	77
4	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m)	176	110	88
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
XIII	XÃ NONG U			
1	Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	363	209	143
2	Các bản dọc trục đường liên xã	209	165	77
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
4	Đoạn dọc QL 12	110	99	88

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Bản Tà Té A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Té bán kính 150 m so với điểm trường)	110	99	88

4.4. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ảng Nưa			
1.1	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	517	259	155
1.2	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tốc, qua bản Co Hầm, bản Cù) đến cầu bản Lé	451	226	135
1.3	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	407	204	122
1.4	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cù đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chính)	407	204	122
1.5	Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy)	517	259	155
1.6	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy)	594	297	178
1,7	Các bản vùng thấp:			
1.7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	231	116	69
1.7.2	Các vị trí còn lại.	132	66	40
1,8	Các bản vùng cao:			
1.8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	143	72	43
1.8.2	Các vị trí còn lại	121	61	36
1,9	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính)	495	248	149
2	Xã Ảng Cang			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.1	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná.	770	385	231
2.2	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1			
2.2.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	154		
2.2.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	132		
2.2.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	154		
2.3	Các bản vùng thấp:			
2.3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	154	77	62
2.3.2	Các vị trí còn lại.	121	61	28
2.4	Các bản vùng cao:			
2.4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	121	62	36
2.4.2	Các vị trí còn lại	99	50	28
2.5	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm	495	248	149
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng	385	193	116
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Súa	495	248	149
3	Xã Ảng Tở			
3.1	Các bản vùng thấp:			
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	132	77	62
3.1.2	Các vị trí còn lại.	121	61	28
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	121	62	36
3.2.2	Các vị trí còn lại	99	50	28
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoăn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở TT Mường Ảng)	880	440	264
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tở.			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	880	440	264
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	1.100	550	330
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	990	495	297
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ	275	138	83
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngòi Cáy	165	83	50
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	330	165	99
4	Xã Búng Lao			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	2.944	1.472	883
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước)	3.781	1.891	1.134
4.1.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai)	5.500	2.750	1.650
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	2.750	1.375	825
4.1.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo	2.200	1.100	660

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	880	440	264
4.2.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Món.	770	385	231
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	660	330	198
4.3	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lầu).	990	495	297
4.4	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ấm (bản Nà Lầu)	800	400	240
4.5	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội	880	440	264
4.6	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lương Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm.	880	440	264
4.7	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	1.100	550	330
4.8	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ảng Tở)	990	495	297
4.9	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	880	440	264
4.10	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	770	385	231
4.11	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	880	440	264

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.12	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre)	770	385	231
4.13	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nồng)	770	385	231
4.14	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ổ	880	440	264
4.15	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	154	77	62
-	Các vị trí còn lại.	132	66	40
4.16	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	121	61	36
-	Các vị trí còn lại	99	50	30
5	Xã Xuân Lao			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	198	154	69
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Thẩm Tọ	176	123	53
5.3	Đoạn từ cầu số 1 đến hết bản Kéo	165	123	50
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	165	83	50
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	110	77	33
-	Các vị trí còn lại.	99	50	30
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
6	Xã Mường Lạn			
6.1	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn	275	138	83
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Xã Nậm Lịch			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	275	143	88
7.1a	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nậm Lịch	220	121	66
7.1b	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch đến bản Pá Nậm, xã Mường Lạn	187	99	55
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	121	77	36
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
7.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
8	Xã Mường Đăng			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	275	138	83
8.2	Đoạn từ đỉnh đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	242	121	73
8.3	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	132	69	62
-	Các vị trí còn lại.	121	61	36
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
9	Xã Ngòi Cáy			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	253	127	76
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	99	62	30
-	Các vị trí còn lại	88	44	28
10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	660	330	198

4.5. HUYỆN TUẦN GIÁC

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Quài Cang			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	3.300	1.430	880
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	2.420	1.100	770
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tàu	1.650	990	495
4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.540	935	462
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	1.100	935	462
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.540	935	462
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Hán, bản Cuông, bản Trạng	198	132	88
8	Các bản còn lại	275	187	110
9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phủ) - xã Quài Cang	550	330	220
II	Xã Quài Nưa			
1	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	1.320	935	495
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	2.530	1.100	495
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	2.230	1.593	717
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	2.230	1.593	717
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung)	1.367	760	
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	1.367	760	456

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Bản Ma Khúa	198	132	99
8	Các bản còn lại	253	176	88
III	Xã Quài Tở			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huỗi Lường	7.414	3.336	2.039
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huỗi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	6.281	2.810	1.653
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	2.750	1.320	550
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm)	2.523	1.262	505
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.980	1.100	770
6	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Có, bản Đứa	198	132	88
7	Bản Thảm Pao	132	88	77
8	Các bản còn lại	308	198	110
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huỗi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biển thị tứ đường đi Mường Lay	1.650	660	330
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	715	297	176
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	715	297	176
4	Từ cầu Huỗi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huỗi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	1.100	457	271
5	Các bản: Huỗi Cáy, Co Sắn	121	88	77
6	Các bản còn lại	220	121	88
V	Xã Nà Tông			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 500m	385	253	165
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	220	110	88
3	Các bản còn lại	121	88	77
VI	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 500m)	528	253	165
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Đình	132	88	77
3	Các bản còn lại	165	110	77
VII	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.650	385	286
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	880	275	165
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay	660	275	165
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	550	275	165
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2	121	88	77
6	Các bản còn lại	220	110	88
VIII	Xã Chiềng Sinh			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	2.170	930	388
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.657	994	414
3	Các bản: Bản Dừn, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	220	187	110
4	Các bản vùng còn lại	308	198	99
IX	Xã Chiềng Đông			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.650	660	275

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	132	99	77
3	Các bản còn lại	308	165	99
X	Xã Nà Sáy			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	550	253	132
2	Bản Nậm Cá	165	99	77
3	Các bản còn lại	275	165	110
XI	Xã Mường Khong			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 500m)	297	220	143
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	132	99	77
3	Các bản còn lại	198	165	110
XII	Xã Rạng Đông			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	554	255	122
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	132	99	88
3	Các bản còn lại	198	132	77
XIII	Xã Mường Thín			
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Khai Hoang.	385	253	132
2	Bản Thảm Xả	132	99	77
3	Các bản còn lại	198	165	110
XIV	Xã Tủa Tình			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	550	275	165
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 500 m)	330	165	110
3	Các bản: Háng Tàu, Tủa Tình	165	110	88
4	Các bản còn lại	132	99	88
XV	4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 500m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bản Háng Khúa)	286	165	121
2	Các bản còn lại.	132	99	77
XVI	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	539	270	198

4.6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
1.1	Trục đường 39m	3.850		
1.2	Trục đường 36m	3.300		
1.3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	3.300		
1.4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến cầu Nà Pán	3.000		
1.5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18m (khu đất quy hoạch khách sạn)	1.800		
1.6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động)	1.700		
1.7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé)	2.500		
1.8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh)	2.000		
1.9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An)	3.000		
1.10	Các trục đường 18m còn lại	1.440		
1.11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.440		
1.12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé)	1.440		
1.13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2)	1.500		
1.14	Các trục đường 15m còn lại	1.300		
1.15	Trục đường 13m	1.204		
1.16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	1.050		
1.17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m)	1000		
1.18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	200		
1.19	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	260		
1.20	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	520		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.21	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	960		
1.22	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	3.000		
1.23	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	4.000		
1.24	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	1.200		
1.25	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	300		
1.26	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	225		
1.27	Đường liên bản: Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đôn Biên phòng Mường Nhé	390		
1.28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	195	144	99
1.29	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	195	144	99
1.30	Các đường liên thôn bản còn lại	110	88	66
	2 - Xã Quảng Lâm			
2.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	110	88	66
2.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	192	121	72
2.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	108	86	61
2.4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Dền Thàng	110	88	66
2.5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	99	83	61
2.6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm)	100	80	60
2.7	Các đường liên thôn bản còn lại	88	77	66
	3 - Xã Nậm Kè			
3.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	120	98	83
3.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	132	110	88
3.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	198	143	99
3.4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	132	110	88
3.5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	88	77	66
	4 - Xã Mường Toong			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	132	110	66
4.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	234	156	90
4.3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	144	120	72
4.4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vì	100	80	65
4.5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Léch	90	77	61
4.6	Đường vào xã Pá Mỳ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè	90	77	61
4.7	Các đường nội liên thôn bản còn lại	88	77	61
	5 - Xã Pá Mỳ			
5.1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1	105	94	72
5.2	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ	110	100	90
5.3	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pết, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2	88	66	61
5.4	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3	88	66	55
	6 - Xã Huổi Léch			
6.1	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch	105	94	72
6.2	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2	88	77	66
6.3	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2	88	77	66
6.4	Bản Pa Tét	80	60	50
	7 - Xã Nậm Vì			
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vì, Bản Huổi Lúm	105	94	72
7.2	Các bản Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2	88	72	61
7.3	Các bản Huổi Cầu, Cây Sỏ	88	77	66
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	105	83	66
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2 (trung tâm xã)	182	120	94
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	105	88	66
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải.	105	88	66
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	88	77	61
	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	99	88	77
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	132	110	99
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	99	88	77
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	66	61	55
	10 - Xã Sen Thượng			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	110	99	88
10.2	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sừng, Tả Ló San	88	77	66
10.3	Bản Lò San Chái	77	66	55
	11 - Xã Sín Thầu			
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	94	77	66
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tả Co Khừ)	140	100	85
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tả Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	120	110	100
11.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tá Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	110	100	90
11.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	77	72	61

4.7. HUYỆN MUỜNG CHÀ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Muờng Mươn			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Muờng Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	165	110	77
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	242	132	88
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
II	Xã Na Sang			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Muờng Mươn đến cầu Muờng Mươn;	242	132	88
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Muờng Mươn đến ranh giới thị trấn Muờng Chà;	220	127	83
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
III	Xã Sa Lông			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Muờng Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	242	132	88
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	220	127	83
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	154	99	77
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
IV	Xã Huổi Lèng			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	187	110	83
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Muờng Tùng;	132	94	77
3	Đường Ma Thi Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ;	116	88	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3a	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Hừa Ngà	110	84	68
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
V	Xã Mường Tùng			
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	253	138	88
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	242	132	88
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	187	110	83
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	99	77	66
VI	Xã Ma Thì Hồ			
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	132	94	77
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1;	198	110	83
3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	132	94	77
4	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	116	88	72
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	99	77	66
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
VII	Xã Sá Tổng			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngải;	198	110	83
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	127	88	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
VIII	Xã Pa Ham			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngải hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	132	94	77
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	209	110	83
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	132	94	77
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	90
IX	Xã Nậm Nèn			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	143	94	77
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	198	110	83
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	143	94	77
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 đường QL 6 từ bản phiêng đất A đến ranh giới xã Hừa Ngải	110	90	70
5	Đoạn từ ngã tư QL 6 rẽ vào xã Huổi Mí đi qua bản Háng Trờ đến ranh giới xã Huổi Mí	110	90	70
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
X	Xã Hừa Ngải			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	127	94	77
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B;	132	94	77
3	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	110	77	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	94	77	66
XI	Xã Huổi Mí			
1	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nền đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	90	70	60
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	94	77	66
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	110	77	66
4	Đường tỉnh lộ từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	94	77	66
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	88	72	66

4.8. HUYỆN NẬM PÔ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Khu quy hoạch trung tâm huyện			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	495	297	149
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	330	165	110
3	Đường QH 32m (trải nhựa 16m)	2.330		
4	Đường Bê tông 16,5m	2.110		
5	Đường Bê tông 13,5m	1.800		
6	Đường Bê tông 12m	1.611		
7	Đường Bê tông 10m	1.460		
8	Khu TDC số 01 và 02: Đường đất 7,6m	398		
9	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	275	165	110
II	Xã Nà Hỳ			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	132	94	77
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	495	297	149
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	495	297	149
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	495	297	149
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	869	596	435
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	275	165	110
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	330	165	110
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	132	94	77
III	Xã Vàng Đán			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thào A Chinh	88	72	66
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thào A Chinh đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	110	83	66
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bùng	88	72	66
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Pàng Nù	88	72	66
5	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
IV	Xã Nà Bùng			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Bùng	88	72	66
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bùng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng	121	83	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	105	77	66
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bùng	105	77	66
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49	88	72	66
6	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
V	Xã Nậm Chua			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	110	83	66
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngúa	88	72	66
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	88	72	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
VI	Xã Nậm Tin			
1	Từ cầu Huổi Đắp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	88	72	66
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Léch đến cầu Huổi Đắp	110	83	66
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin	88	72	66
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Léch đến giáp ranh xã Chà Cang;	110	83	66
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản;	77	66	61
VII	Xã Nậm Nhừ			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	110	83	66
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	88	72	66
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	99	77	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
VIII	Xã Nà Khoa			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	88	72	66
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa	88	72	66
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lương Văn Ven	132	94	77
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lương Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	88	72	66
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	132	94	77
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nà Cô Sa	88	72	66
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	77	66	61
IX	Xã Nà Cô Sa			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2	110	83	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bổng (trường THCS)	165	143	110
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	110	83	66
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huồi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	165	143	110
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2	110	83	66
6	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
X	Xã Si Pa Phìn			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thì Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	165	143	110
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	275	165	110
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	165	143	110
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Chế Nhù (Ông Đór)	275	165	110
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chế Nhù (Ông Đór) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	165	143	110
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	275	165	110
7	Đường nội, liên thôn bản	110	83	66
XI	Xã Phìn Hồ			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vành	132	94	77
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Hồng	176	132	88
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	132	94	77
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhàn	176	132	88
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhàn đến ranh giới xã Chà Nưa	132	94	77
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	99	77	66
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	132	94	77
8	Đường nội, liên thôn bản	94	72	66
XII	Xã Chà Nưa			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà SỰ 1	132	79	55
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà SỰ 1 đến hết ranh giới bản Cầu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	176	132	88
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	99	61	44
4	Đường nội, liên thôn bản	94	72	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XIII	Xã Chà Cang			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	132	94	77
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yên	660	352	275
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng	418	275	176
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến hết ranh giới xã Chà Cang	132	94	77
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	660	352	275
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	330	220	165
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tờ	132	94	77
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin	110	83	66
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	572	341	286
10	Các đường liên, nội thôn bản	88	72	66
XIV	Xã Pa Tần			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	132	94	77
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	176	132	88
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	99	72	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61
XV	Xã Chà Tờ			
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tờ đến hết ranh giới bản Nà Én với bản Nà Pẩu	110	83	66
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pẩu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	165	110	88
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tờ với xã Mường Tùng	110	83	66
4	Các đường nội, liên thôn, bản	94	72	66
XVI	Xã Nậm Khăn			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tờ đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	94	72	66
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lành Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	94	72	66
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	132	79	55
4	Các đường nội, liên thôn, bản	77	66	61

4.9. HUYỆN TỬA CHÙA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Mường Báng			
-	Đoạn 1: Từ hết đất nhà bà Thảo giáp đường vào cung giáo thông cũ (phần đất thuộc địa phận xã Mường Báng) thửa 9 tờ bản đồ 137 đến đất của điểm trường đội 10 thửa 194 tờ bản đồ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiên thửa 175 tờ bản đồ 137	1.100	550	330
-	Đoạn 2: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).	660	440	220
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	275	143	99
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	110	88	66
2	Xã Xá Nhè			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tả Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tỉnh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	275	143	99
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
3	Xã Tả Sìn Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	275	143	99
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
4	Xã Mường Đun			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi xã Tả Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bán kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	165	99	77
-	Các thôn, bản còn lại	110	99	88
5	Xã Sính Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	165	99	77
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
6	Xã Tủa Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	165	99	77
-	Từ Ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điều Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thàng, đường rẽ đi xã Huổi Sớ, đường rẽ đi xã Xá Nhè	143	88	66
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7	Xã Tả Phìn			
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Sớ, đường đi lên Tả Sìn Thàng, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	165	99	77
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
8	Xã Sín Chải			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
9	Xã Lao Xả Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
10	Xã Huổi Sớ			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66
11	Xã Trung Thu			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	132	99	88
-	Các thôn, bản còn lại	110	88	66

4.10. THỊ XÃ MUỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Trục đường Tỉnh lộ 142.			
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	726	616	435
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	660	539	374
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết thửa đất số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	880		
II	Trục đường Quốc lộ 12.			
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	726	462	385
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	649	539	358
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	495	473	341
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.			
1	Đường Khoàng Văn Tám: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	726		
2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoàng Văn Tám	726		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	633		
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	847		
5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	726		
IV	Các bản vùng cao			
1	Bản Hô Huổi Luông	72		
2	Bản Hô Nặm Cản	72		
3	Bản Huổi Luân	72		
V	Các đường nội bản vùng thấp			
	- Đường nhựa	440		
	- Các trục đường bê tông nội bản	386		
	- Các trục đường đất nội bản	220		